TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 818/2024/HS-PT
Ngày: 11 - 9 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Mai Xuân Thành

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Kim Yến - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Ông Trần Ngọc Đoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa trực tuyến xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 594/2024/TLPT-HS ngày 04 tháng 7 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Thị Hồng N do có kháng cáo của bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 19/2024/HS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Phiên tòa được tiến hành tại 02 điểm cầu: Điểm cầu trung tâm là Phòng xét xử trực tuyến của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ số H Đường E, phường C, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh); Điểm cầu thành phần là phòng xét xử trực tuyến tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Tại điểm cầu trung tâm gồm có:

- *Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Mai Xuân Thành

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Kim Yến, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Trần Ngọc Đoàn - Kiểm sát viên.

Những người tham gia tố tụng:

Người bào chữa cho bị cáo theo yêu cầu của Tòa án: Luật sư Đoàn Trọng N1 – Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

Tại điểm cầu thành phần gồm có:

- *Bị cáo bị kháng cáo:* Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 04/8/1982 tại Ninh Bình; Nơi cư trú có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Ấp C, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 7/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn N2 và bà Phạm Thị C; Có chồng nhưng đã ly hôn và có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2010, nhỏ nhất sinh năm 2022; Có 01 tiền án: Bị xử phạt 06 tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", và 03 tháng tù về tội "Sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan, tổ chức" đều tại Bản án số 09/2021/HSST ngày 29/01/2021 của Toà án nhân dân thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước; Tiền sự: Không; Bị tạm giam ngày 01/8/2023 (có mặt).

- *Bi hại:* Ông Nguyễn Thanh D2, sinh năm 1959 (có mặt);

Nơi cư trú tại địa chỉ: Khu phố S, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*

1/Bà Nguyễn Thị Kim B, sinh năm 1984 (vắng mặt);

Nơi cư trú tại địa chỉ: Tổ A, ấp C, xã Đ, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước;

2/Bà Nguyễn Thị Ánh N3, sinh năm 1979 (có mặt);

Nơi cư trú tại địa chỉ: Khu phố C, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

(Những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo, kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do muốn có tiền tiêu xài và trả nợ nên trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến năm 2022, bị cáo Nguyễn Thị Hồng N đã bằng thủ đoạn đưa ra thông tin gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của 06 bị hại với tổng số tiền 3.198.500.000 đồng, trong đó đối với bị hại Nguyễn Thanh D2 hành vi của bị cáo cụ thể như sau:

Năm 2020, bị cáo quen biết và nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của bị hại. Bị cáo giới thiệu tên là Phạm Thanh H, đang làm dịch vụ cho vay tiền đáo hạn ngân hàng và rủ bị hại góp vốn làm ăn chung nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của bị hại. Để bị hại tin tưởng và không bị phát hiện, mỗi lần bị hại đưa tiền bị cáo đều viết "giấy vay tiền" và hẹn ngày trả nhưng sử dụng tên, địa chỉ và số chứng minh nhân dân giả là Phạm Thanh H. Bị cáo nói với bị hại tài khoản ngân hàng số 65510000063671 mang tên Nguyễn Thị Hồng N tại Ngân hàng B3 và

tài khoản số 5601205161544 mang tên Nguyễn Thị Kim B tại Ngân hàng A-Chi nhánh T2 là tài khoản của những người trong nhóm làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng chung với bị cáo. Nói bị hại chuyển tiền vào hai tài khoản trên cho bị cáo mượn làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng. Do tin lời nói dối của bị cáo nên ngày 02/02/2020 bị hại đã đưa 250.000.000 đồng; ngày 07/6/2020 bị hại đưa 72.000.000 đồng; Ngày 27/6/2020 bị hại đưa 35.000.000 đồng.

Từ ngày 11/02/2020 đến ngày 18/6/2020, bị hại đã 08 lần chuyển vào tài khoản số 65510000063671 với tổng số tiền 247.800.000 đồng; Từ ngày 08/6/2020 đến ngày 12/6/2020, bị hại đã 03 lần chuyển khoản vào tài khoản số 5601205161544 với tổng số tiền 167.300.000 đồng cho bị cáo chiếm đoạt. Ngoài ra, từ tháng 4/2020 đến tháng 6/2020, bị cáo sử dụng các số điện thoại 0912.177.312; 0346.041.260; 0869.945.770 soạn tin nhắn giả danh Ngân hàng A gửi vào số điện thoại 0384.060.786 của bị hại có nội dung thông báo bị hại trúng các giải thưởng lớn của chương trình "Quả táo vàng", yêu cầu bị hại đóng các khoản phí để nhận thưởng. Bị cáo giới thiệu mình quen biết với nhiều lãnh đạo ngân hàng, nói bị hại đưa tiền để bị cáo nộp vào ngân hàng cho bị hại nhận thưởng. Tin lời nói dối của bị cáo, bị hại đã nhiều lần đưa tổng cộng 235.000.000 đồng cho bị cáo chiếm đoạt. Ngoài các lần đưa tiền mặt có viết "giấy vay tiền" và chuyển khoản như trên, bị hại còn nhiều lần đưa tiền cho bị cáo chiếm đoạt, nhưng không viết "giấy vay tiền". Khi đến hạn, không thấy bị cáo trả lại tiền gốc và tiền lãi theo thỏa thuận và cũng không nhận được giải thưởng từ ngân hàng nên bị hại hỏi thì bị cáo thừa nhận hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của bị hại. Ngày 24/10/2020, bị hại yêu cầu bị cáo viết giấy vay nợ tổng số tiền bị hại đã đưa cho bị cáo và tiền lãi là 2,2 tỷ đồng, hẹn 10 ngày sau sẽ trả. Đến thời hạn, bị hại đòi tiền thì bị cáo tiếp tục đưa ra thông tin giả là mình có 01 thửa đất tại phường T sẽ bán cho bị hại với giá 2,4 tỷ đồng để cấn trừ do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất này đang cầm cố vay tiền tại xã T, huyện Đ nên bị cáo đưa cho bị hại 01 bản photocopy, đồng thời nói bị hại đưa tiền cho bị cáo đi chuộc sổ về làm thủ tục chuyển nhượng cho bị hại. Tin lời nói dối của bị cáo nên ngày 07/11/2020, bị hại đặt cọc cho bị cáo số tiền 70.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại là 2.342.000.000 đồng.

Kết luận giám định dấu vân tay số: 54/2021/GĐĐV ngày 21/10/2021 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận:

- 02 dấu vết đường vân A1, A2 ghi tên Phạm Thanh H in trên "Giấy vay tiền" đề ngày 21/6/2020; 02 dấu vết đường vân A3, A4 ghi tên Nguyễn Thị Hồng N in trên "Hợp đồng đặt cọc" đề ngày 07/11/2020; 01 dấu vết đường vân A6 ghi tên Phạm Thanh H in trên "Giấy nhận tiền" đề ngày 27/6/2020 và 02 dấu vết đường vân A7, A8 ghi tên Nguyễn Thị Hồng N in trên "Giấy vay nợ" đề ngày 24/10/2020 với dấu vân tay ở ô ngón "Trỏ trái" in trên chỉ bản so sánh ghi tên Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1982, HKTT: Ấp C, xã T, TP ., tỉnh Bình Phước do văn Phòng Cơ quan CSĐT Công an tỉnh cung cấp là của cùng một người in ra.

- 01 dấu vết đường vân A5 ghi tên Phạm Thanh H in trên "Giấy nhận tiền" đề ngày 27/06/2020 không đủ yếu tố giám định.

Kết luận giám định chữ ký, chữ viết số 67/2021/GĐ-TL ngày 30/11/2021 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận:

- Chữ viết họ tên "Phạm Thanh H" dưới mục "người vay" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1; chữ viết họ tên "Phạm Thanh H" dưới mục "người vay" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2; chữ viết họ tên "Phạm Thanh H" dưới mục "người nhận tiền" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3 so với chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Hồng N trên tài liệu mẫu ký hiệu M1-M4 do cùng một người viết ra.

Chữ ký đọc được "Nhung", chữ viết họ tên "Ng Thị Hồng Nhung" dưới mục người vay trên tài liệu cần giám định ký hiệu A4 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Hồng N trên tài liệu mẫu ký hiệu M1-M4 do cùng một người ký, viết ra.

Chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 (trừ chữ ký, chữ viết họ tên "Nguyễn Thanh D2" dưới mục "người cho vay"); chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu A3 (trừ chữ ký, chữ viết họ tên "Nguyễn Thanh D2" dưới mục "người giao tiền"); chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu A4 (trừ chữ ký, chữ viết họ tên "Nguyễn Thanh D2" dưới mục "người cho vay", chữ viết nội dung "ĐT 0384060786" cuối dòng 14 tính từ trên xuống và "ĐT 0949303509" cuối dòng 20 tính từ trên xuống) so với chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Hồng N trên tài liệu mẫu ký hiệu M1 - M4 do cùng một người viết ra.

Kết luận giám định dữ liệu điện tử số 114/2021/GĐ-KTS, ngày 25/02/2022 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận: Tìm thấy 06 tin nhắn SMS (tin nhắn đến) trong đó có 01 tin nhắn từ số điện thoại 0869.945.770 đến số điện thoại 0384.060.786 và 05 tin nhắn từ số điện thoại 0912.177.312 đến số điện thoại 0384.060.786 trong điện thoại gửi giám định ký hiệu A.

Tại bản án hình sự sơ thẩm 19/2024/HS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2024 Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã quyết định:

1/Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Hồng N phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản";

2/Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điểm g, h khoản 1 Điều 52; các điều 38, 50 của Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hồng N 13 (mười ba) năm tù; Thời hạn tù kể từ ngày 01/8/2023.

3/Căn cứ các điều 46, 48 của Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; các điều 584, 585, 586, 589 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Hồng N phải bồi thường thiệt hại cho bị hại ông Nguyễn Thanh D2 số tiền 2.342.000.000 đồng;

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự của bị cáo đối với các bị hại Nguyễn Văn N4, Vũ Văn C1, Đỗ Xa T1, Nguyễn Thị Bích P, Nguyễn Văn B1; Xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/6/2024 và 20/6/2024 bị hại ông Nguyễn Thanh D2 có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, tăng hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị Hồng N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại ông Nguyễn Thanh D2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử tăng hình phạt đối với bị cáo vì hành vi của bị cáo, và xem xét vai trò đồng phạm của bà Nguyễn Thị Kim B và bà Nguyễn Thị Ánh N3. Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Xét yêu cầu kháng cáo của bị hại:

- Về việc xem xét trách nhiệm hình sự đố với bà Nguyễn Thị Ánh N3 và bà Nguyễn Thị Kim B: Bà Nguyệt là chị ruột bị cáo, cho bị cáo mượn xe làm phương tiện đi lại, việc bị cáo thực hiện hành vi phạm tội thì bà N3 không biết nên không có căn cứ xác định bà N3 có đồng phạm với bị cáo. Bà B cho bị cáo mượn tài khoản để ông D2 chuyển tiền vào, quá trình điều tra xác định bà B là người bán hàng tạp hóa, bị cáo mượn tài khoản bà B nhờ bà B rút tiền, mỗi lần bị cáo cho bà B 200.000 đồng, hành vi phạm tội của bị cáo bà B không biết nên cũng không có căn cứ xác định bà B có đồng phạm đối với bị cáo.

- Về việc tăng hình phạt đối với bị cáo: Bị cáo có nhân thân xấu, đã từng bị xử phạt về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", chưa khắc phục hậu quả cho bị hại. Yêu cầu kháng cáo tăng hình phạt của bị hại đối với bị cáo là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị hại, sửa bản án sơ thẩm tăng hình phạt đối với bị cáo từ 14-15 năm tù; Không chấp nhận kháng cáo của bị hại về việc hủy bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo phát biểu: Bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, bị cáo có 03 con nhỏ, hoàn cảnh khó khăn, mức án 13 năm tù là trên mức khởi điểm của khung hình phạt. Bị hại kháng cáo tăng hình phạt đối với bị cáo là không có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại xác nhận chỉ giao dịch đối bị cáo nên yêu cầu kháng cáo của bị hại về việc đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xem xét hành vi của bà B, bà N3 là không có cơ sở đề chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị hại ông Nguyễn Thanh D2 trình bày: Hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả là do bà N3 và bị cáo đứng tên, cùng chuyển nhượng cho ông nên hành vi của bà N3 là đồng phạm. Ông đã có cảnh giác có hỏi bị cáo vì sao cho bị

cáo mượn tiền thì lại chuyển vào tài khoản của bà B, thì bị cáo trả lời đây là cùng nhóm làm ăn với bị cáo. Bị cáo có điện thoại cho bà B, bà B cầm điện thoại trả lời với ông nên ông đã tin tưởng chuyển tiền. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên sơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện hành vi phạm tội của bị cáo như sau:

Trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến năm 2022, do đầu tư tiền ảo B2 bị thua lỗ, nợ nần nhiều người nên bị cáo đã dùng nhiều thủ đoạn gian dối chiếm đoạt của 06 bị hại với tổng số tiền 3.198.500.000 đồng, cụ thể bị hại ông Nguyễn Thanh D2 bị chiếm đoạt 2.342.000.000 đồng, bị hại ông Nguyễn Văn N4 bị chiếm đoạt 417.000.000 đồng, bị hại ông Vũ Văn C1 bị chiếm đoạt 380.000.000 đồng; các bị hại ông Đỗ Xa T1 và bà Nguyễn Thị Bích P bị chiếm đoạt 54.000.000 đồng, bị hại ông Nguyễn Văn B1 bị chiếm đoạt 5.500.000 đồng.

Với hành vi như trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Hồng N phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là đúng người, đúng tội.

[2] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[2.1] Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu riêng về tài sản của các bị hại được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an xã hội. Do đó, cần thiết phải xử phạt bị cáo mức hình phạt nghiêm khắc để răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội.

Khi xem xét quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định bị cáo chỉ có tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, nhưng có 02 tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g, h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự, trong đó có tình tiết tăng nặng phạm tội thuộc trường hợp tái phạm (bị cáo có 01 tiền án về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", chưa được xóa án tích). Với các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự nêu trên thì yêu cầu kháng cáo của bị hại, và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo là có căn cứ. Tuy nhiên, hồ sơ vụ án thể hiện con nhỏ nhất của bị cáo sinh năm 2022, bị cáo thực hiện hành vi phạm tội từ năm 2020 đến năm 2022. Vậy, bị cáo mang thai trong thời gian phạm tội, đây là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm n khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng tình tiết này khi xem xét hình phạt đối với bị cáo là có thiếu sót. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm n khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo. Sau khi xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, thì mức hình phạt 13

năm tù mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử là có căn cứ, tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội.

[2.2] Đối với yêu cầu về việc xem xét hành vi của bà Nguyễn Thị Ánh N3, bà Nguyễn Thị Kim B:

Ông D2 cho rằng bà N3 và bị cáo cùng đứng tên trên 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để chuyển nhượng cho ông; Bà B đã có hành vi cho bị cáo mượn số tài khoản để ông chuyển tiền vào và bị bị cáo chiếm đoạt, nên hành vi của bà N3 và bà B là đồng phạm với bị cáo. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bị cáo xác định chỉ có bị cáo thực hiện hành vi phạm tội, không có đồng phạm. Cơ quan điều tra cũng đã thu thập lời khai, cho đối chất giữa bị cáo với bà N3, bà B thể hiện bà N3, bà B không biết việc bị cáo thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm xác định không đủ cơ sở xem xét trách nhiệm hình sự của bà N3, bà B là có căn cứ. Nếu trong trường hợp có chứng cứ chứng minh bà N3, bà B có dấu hiệu đồng phạm với bị cáo thì ông D2 có quyền tiếp tục làm đơn gửi cơ quan có thẩm quyền. Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm theo yêu cầu kháng cáo của ông D2, bởi vì việc xem xét hành vi của bà N3 và bà B có dấu hiệu phạm tội hình sự hay không thì không ảnh hưởng đến việc xem xét hành vi phạm tội của bị cáo trong vụ án này.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị hại; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Các nội dung và quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị hại ông Nguyễn Thanh D2;

Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 19/2024/HS-ST ngày 28/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước;

1/Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Hồng N phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản";

2/Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Các điểm g, h khoản 1 Điều 52; các điều 38, 50 của Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hồng N 13 (mười ba) năm tù; Thời hạn tù kể từ ngày 01/8/2023. Tiếp tục tạm giam bị cáo 45 ngày để đảm bảo thi hành án.

3/Căn cứ các điều 46, 48 của Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; các điều 584, 585, 586, 589 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Hồng N phải bồi thường thiệt hại cho bị hại ông Nguyễn Thanh D2 số tiền 2.342.000.000 đồng;

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

4/Các phần quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự của bị cáo đối với các bị hại Nguyễn Văn N4, Vũ Văn C1, Đỗ Xa T1, Nguyễn Thị Bích P, Nguyễn Văn B1; Xử lý vật chứng, án phí không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Cục THADS tỉnh Bình Phước;
- Công an tỉnh Bình Phước;
- Sở tư pháp tỉnh Bình Phước;
- Trại tạm giam công an tỉnh Bình Phước;
(Tống đạt cho bị cáo)
- BH (1);
- NLQ (2);
- Lưu (10) 23b (Án TTKY).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Duyên